

Số: **2072**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **09** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của
Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật
về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến
độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời
kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Theo đề nghị của UBND huyện Đắk Mil tại Tờ trình số 277/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 306/TTr-STNMT ngày 05 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: *(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: *(Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: *(Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).*

2. Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Mil do UBND huyện lập theo quy định.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực hiện theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông và các quyết định bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk Mil.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Đắk Mil.



2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong quy hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định pháp luật.

7. Sau khi Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm rà soát quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil đã được UBND tỉnh phê duyệt, nếu có nội dung chưa phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thì tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt.

8. Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil được phê duyệt, UBND huyện Đắk Mil khẩn trương thực hiện các nội dung sau:

- Rà soát, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil chưa phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022, UBND huyện Đắk Mil chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án theo chỉ tiêu phân bổ; các công trình, dự án ngoài chỉ tiêu được phân bổ tại Quyết định nêu trên chỉ được thực hiện sau khi UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022.

- Lập hồ sơ điều chỉnh, trình phê duyệt quy hoạch chung đô thị Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 trên cơ sở phải đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil và quy hoạch chung đô thị huyện Đắk Mil đã được phê duyệt tại Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 31/5/2012, UBND huyện Đắk Mil chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch chung đô thị huyện Đắk Mil phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề tham mưu điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 trên cơ sở phải đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil với quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021, UBND huyện Đắk Mil chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

9. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

10. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND huyện Đắk Mil và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Cục



trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil; Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Đắk Mil;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT_(LV)

4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

CHỖ ĐÓNG CHỮ

Phụ lục I

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2030 HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5+6)	(9)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		67.901,69	100,00	67.901,69		67.901,69	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.298,08	93,22	62.142,56		62.142,56	91,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.127,90	1,66	1.029,13		1.029,13	1,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	711,95	1,05	611,95		611,95	0,90
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	415,95	0,61		417,17	417,17	0,61
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.059,93	5,98		3.284,75	3.284,75	4,84
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	17,52	0,03		55,23	55,23	0,08
-	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	4.042,40	5,95		3.229,52	3.229,52	4,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.912,39	55,83	35.952,36	(34,71)	35.917,65	52,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.356,15	3,47	2.406,44		2.406,44	3,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00			0,00	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.518,32	25,80	18.067,78		18.067,78	26,61
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		17.419,05	25,65	17.419,05		17.419,05	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	234,17	0,34		232,89	232,89	0,34
-	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
-	Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ	TSL	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	89,21	0,13		1.203,92	1.203,92	1,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.527,15	6,67	5.738,97		5.738,97	8,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	357,76	0,53	561,00		561,00	0,83
2.2	Đất an ninh	CAN	8,25	0,01	10,31		10,31	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00			0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00			0,00	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50	0,04	112,20		112,20	0,17
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,56	0,02	139,21	30,56	169,77	0,25
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,74	0,02	44,63	66,37	111,00	0,16
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,42	0,01	22,98	(19,56)	3,42	0,01
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,32	0,05			142,51	0,21
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.283,25	3,36	3.261,08	(195,75)	3.065,32	4,51
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.313,41	1,93	1.534,29	(41,20)	1.493,09	2,20
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	706,15	1,04	839,70	151,73	991,42	1,46
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,78	0,00	6,88	(1,50)	5,38	0,01
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	6,96	0,01	16,03	(8,96)	7,07	0,01
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	58,89	0,09	67,01	(1,84)	65,17	0,10
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	14,28	0,02	22,48	(2,77)	19,71	0,03
-	<i>Đất cơ sở khoa học - công nghệ</i>	DKH	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,38	0,00		0,38	0,38	0,00
-	<i>Đất xây dựng công trình năng lượng</i>	DNL	33,13	0,05	591,46	(288,91)	302,55	0,45
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,46	0,00	1,46	(1,00)	0,46	0,00
-	<i>Đất cổ di tích lịch sử văn hóa</i>	DDT	4,60	0,01	8,60		8,60	0,01
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	3,97	0,01	28,97	0,74	29,71	0,04
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	40,10	0,06	42,50		42,50	0,06

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5+6)	(9)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,95	0,14	96,28	(0,70)	95,58	0,14
-	Đất chợ	DCH	4,20	0,01		3,70	3,70	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,64	0,01		8,44	8,44	0,01
2.10	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,98	0,01		47,44	47,44	0,07
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	622,59	0,92	382,84	214,95	597,79	0,88
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	65,92	0,10	406,33		406,33	0,60
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,00	0,02	78,19	(25,22)	52,97	0,08
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,60	0,01	4,79	(0,28)	4,51	0,01
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	0,00		0,08	0,08	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.062,53	1,56		443,25	443,25	0,65
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				2,62	2,62	0,00
2.27	Đất phi nông nghiệp còn lại		0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	76,46	0,11	20,16		20,16	0,03
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	76,46	0,11		20,16	20,16	0,03
3.3	Đất núi đá không có rừng cây	NCS	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
II	KHU CHỨC NĂNG*							
5	Đất khu kinh tế*	KKT				262,74	262,74	0,39
4	Đất đô thị*	KDT	481,68	0,71	1.558,33		1.558,33	2,29
5	Khu sản xuất nông nghiệp*	KNN			36.533,71	6.410,39	42.944,10	63,24
6	Khu lâm nghiệp*	KLN			20.474,22	236,34	20.710,56	30,50
7	Khu du lịch*	KDL			502,84		502,84	0,74
8	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp*	KKN			112,20		112,20	0,17
9	Khu đô thị*	DTC			1.012,91		1.012,91	1,49
10	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ*	KDV				18,72	18,72	0,03
11	Khu thương mại dịch vụ*	KTM			167,05	23,34	190,39	0,28
12	Khu dân cư nông thôn*	DNT			2.297,04	112,43	2.409,47	3,55

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số **2072/QĐ-UBND** ngày **09** tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đăk Mil	Xã Đăk Gănn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đăc Mạnh	Xã Đăc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.137,34	72,23	260,15	317,95	53,86	733,37	82,23	67,90	109,85	104,64	335,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,31	-	12,49	-	-	7,97	-	3,92	28,20	0,10	10,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>42,47</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3,92</i>	<i>28,20</i>	<i>-</i>	<i>10,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	397,65	4,15	26,10	18,42	3,50	324,14	1,00	5,00	5,61	8,25	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.670,24	68,01	221,18	294,73	50,36	400,37	81,23	58,98	76,04	96,29	323,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,80	-	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,34	0,07	0,38	-	-	0,89	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.288,81	0,14	124,54	174,32	30,42	569,90	74,69	35,20	44,81	48,18	186,61
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất trồng rừng	CLN/LNP	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất cây hàng năm khác	LUA/HNK	32,70	0,14	-	-	-	2,00	8,28	-	16,77	3,08	2,43
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,40	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đăk Mil	Xã Đăk Găn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drót	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đứk Mạnh	Xã Đứk Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/CLN	141,00	-	20,00	20,00	20,00	20,00	1,00	15,00	10,00	20,00	15,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	278,63	-	26,81	9,50	-	238,68	-	3,06	0,58	-	-
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	836,08	-	77,73	144,82	10,42	309,22	65,41	17,14	17,06	25,10	169,18
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,81	0,11	10,32	-	-	8,38	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,16	9,05	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục III

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP XÃ HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đăk Mil	Xã Đăk Gằn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drót	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Sắk	Xã Đứk Mạnh	Xã Đứk Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng (A=1+2)		56,30	-	9,91	11,97	-	28,82	-	-	-	-	5,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	56,30	-	9,91	11,97	-	28,82	-	-	-	-	5,59
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56,30	-	9,91	11,97	-	28,82	-	-	-	-	5,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2/

